

Số: 9/QĐ-THCS.NT

Gò Vấp, ngày 09 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu – chi ngân sách năm 2023
của Trường THCS Nguyễn Trãi

Căn cứ Quyết định số 1223/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp ngày 09 tháng 7 năm 2007 về thành lập trường THCS Nguyễn Trãi;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán, ngân sách nhà nước hỗ trợ, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 4544/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về giao dự toán chi ngân sách năm 2023; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2023;

Xét đề nghị của phụ trách kế toán Trường THCS Nguyễn Trãi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của Trường THCS Nguyễn Trãi (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Tổ, bộ phận có liên quan thuộc Trường THCS Nguyễn Trãi chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Lưu :VT, KT.



Nguyễn Hồng Đức

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 9/QĐ-THCS.NT ngày 09/01/2023 của Trường THCS Nguyễn Trãi)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	7.438.500.000
1	- Thu học phí	7.438.500.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	30.592.503.000
1	Chi quản lý hành chính	30.592.503.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	23.887.083.000
1.1.1	- Nguồn 12	12.606.771.000
	Lương, PCCV, PCVK, PCNG, PC Ưu đãi, PC trách nhiệm, PC độc hại, trợ cấp PC khác và các khoản đóng góp...	10.871.618.000
	- Chi hoạt động (Trừ 10% chi thường xuyên)	1.487.700.000
	- Phụ cấp nhân viên y tế theo QĐ số 06/2015/QĐ-UBND	5.400.000
	- Phụ cấp GV thể dục theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg	65.053.000
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động (3 triệu/lớp):	177.000.000
1.1.2	- Nguồn 14 chi Nghị quyết 03 và tính giảm biên chế	11.280.312.000
	- Ngân sách (Nguồn 14)	5.626.014.000
	- CCTL đơn vị (Năm 2022 chuyển sang và 40% trích lập từ nguồn thu năm 2023)	5.654.298.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.705.420.000
1.2.1	Trong đó:	6.369.420.000
	CSGD Hỗ trợ Học phí	39.420.000
	CSGD Hỗ trợ chi phí học tập	162.000.000
	CSGD Tiền học buổi 2	43.200.000
	CSGD Dạy hòa nhập khuyết tật	174.000.000
	CSGD Hỗ trợ Phổ cập	
	Cấp bù học phí THCS 240.000đ/hs/T	5.950.800.000
	Trong đó chi :	
	- Trích lại 40% CCTL	2.380.320.000
	- Chi tiền công và các khoản đóng BHXH, BHYT, BHTN cho Hợp đồng lao động; Hỗ trợ Nghị quyết 03 cho hợp đồng theo ND 111/2022/NĐ-CP; Mua sắm: mua sắm thiết bị đồ dùng dạy học, công cụ dụng cụ văn phòng.....; Sửa chữa CSVC, điện nước, bàn ghế, sửa chữa máy móc văn phòng, máy tính....; Tiền thuê giáo viên dạy (thỉnh giảng); Tiền trả lương thêm giờ cho giáo viên theo TT liên tịch 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ; Hoạt động chuyên môn (mua sách , báo, điện nước, VPP, điện thoại, khám sức khỏe học sinh, bồi dưỡng học sinh giỏi, tiền công tác đoàn thể chuyên môn,...); Tiền trợ cấp thôi việc và các khoản trợ cấp khác theo quy định, và các hoạt động khác,...	3.570.480.000
1.2.2	Hỗ trợ Lương, các khoản đóng góp theo lương, Phúc lợi, trợ cấp Tết TP,..... (02 bảo vệ, 02 phục vụ)	336.000.000

Gò Vấp, Ngày 09 tháng 01 năm 2023



Hiệu trưởng

Nguyễn Hồng Đức

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU- CHI HỌC PHÍ NĂM 2023

		THU				CHI				Ghi chú	
Nội dung		Số học sinh	Mức thu/ tháng	Số tháng thu	Thành tiền	Số người làm việc được giao	Số người làm việc có mặt	Hệ số	Mức lương tối thiểu (1.490.000)		Tổng cộng chi năm 2023
A	B	1	2		4=1*3	5	6	7	8	9	0
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH											
I	THU				7.438.500.000						
	Học phí	2.755	60.000	9	1.487.700.000						
	Cấp bù học phí	2.755	240.000	9	5.950.800.000						
II	CHI									7.438.500.000	
I	Trích cải cách tiền lương 40%								2.975.400.000	2.975.400.000	
2	Lương						4	-	224.640.000	224.640.000	
a	Hợp đồng trong chi tiêu (vị trí việc làm)										Bảo vệ
b	Hợp đồng 68 (Bảo vệ)						2		112.320.000		
c	Hợp đồng 68 (Phục vụ)						2		112.320.000		Phục vụ
d	Hợp đồng khác										
3	Phụ cấp trừ phụ trội							0,15	2.682.000	2.682.000	
	Chức vụ								0		
	Vượt khung								0		
	Trách nhiệm						1	0,15	2.682.000		Tổng phụ trách đội
	Độc hại								0		
II	Các khoản nhà nước chi trả (23,5%)								52.790.400	52.790.400	Theo lương, chức vụ, vượt khung
I	Các khoản đóng góp								52.790.400		
	17,5% BHXH										
	3% BHYT										
	2% KPCEĐ										
	1% BHTN										
III	Chi hoạt động									4.182.987.600	
1	Sửa chữa điện, cơ sở vật chất các phòng học, phòng làm việc, sân, tường, đường cấp thoát nước, sửa hệ thống âm thanh, hệ thống điện, máy vi tính, máy in, máy chiếu, cassette, ti vi, micro Tùy theo nhu cầu thực tế phát sinh.									100.000.000	
2	Mua sắm máy móc trang thiết bị, đồ dùng dạy học như máy in, camera quan sát, đồ gỗ, đồ sắt..v.v.. thiết bị máy vi tính, máy in các loại máy móc khác; vật cở, bảng rôn, pano. Tùy theo nhu cầu thực tế phát sinh.									200.000.000	



[illegible]

STT	Nội dung	THU				CHI					Ghi chú
		Số học sinh	Mức thu/tháng	Số tháng thu	Thành tiền	Số người làm việc được giao	Số người làm việc có mặt	Hệ số	Mức lương tối thiểu (1.490.000)	Tổng cộng chi năm 2023	
7	Tiền thuê mượn nhân công được chi trả trên cơ sở hợp đồng lao động hoặc hợp đồng khoán việc được ký kết giữa Thủ tướng đơn vị với người lao động theo quy định. Tiền giáo viên dạy hợp đồng thỉnh giảng dạy thay cho giáo viên nghỉ hộ sản, giáo viên nghỉ bệnh theo luật lao động, giáo viên nghỉ việc... tính trả lương theo tiết dạy với mỗi tiết 70.000đ/tiết						12			574.560.000	
8	Trả lương dạy thêm giờ đối với giáo viên (Theo Thông tư Liên tịch 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)									700.000.000	
9	Trợ cấp thời việc và các khoản trợ cấp khác theo quy định (Nếu có)									300.000.000	
10	Hoạt động chuyên môn									493.227.600	
11	Chi khen thưởng học sinh									300.000.000	
12	Dự phòng mức lương vùng thay đổi và các khoản chi thường xuyên khác									200.000.000	

Kế toán



Nguyễn Thu Thủy

Ngày 09 tháng 01 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Hồng Đức

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán chi ngân sách năm 2023;
giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2023 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận về phân giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4489/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận về chủ trương mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quận năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1243/TTr-TCKH ngày 26 tháng 12 năm 2022 về phân giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi năm 2023; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2023 cho 66 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận như sau:

1. Tổng thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp khác: 82.415.300.000 đồng (số thu được để lại chi và dành nguồn cải cách tiền lương theo quy định hiện hành);

2. Tổng chi: 967.197.697.000 đồng, trong đó:

2.1. Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2022 còn thừa chuyển sang: 114.147.597.000 đồng;

2.2. Tổng chi ngân sách: 853.050.100.000 đồng, trong đó:

- Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 14, tiết kiệm 10% chi thường xuyên trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương): 6.514.600.000 đồng,

- Kinh phí ngân sách cấp thực hiện Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND, tỉnh giảm biên chế (nguồn 14): 253.234.014.000 đồng,

- Kinh phí không tự chủ (nguồn 12): 593.301.486.000 đồng,

(Phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Người đứng đầu cơ quan đơn vị nêu tại Điều 1 có trách nhiệm:

1. Lập phương án phân bổ dự toán chi tiết ngân sách năm 2023 theo đúng quy định hiện hành;

2. Việc phân bổ chi tiết ngân sách phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân quận giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; đăng ký với cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước Gò Vấp và thực hiện công khai ngân sách theo quy định hiện hành;

3. Việc chấp hành, kế toán, quyết toán phải đảm bảo tuân thủ các quy định và dự toán chi tiết phân bổ nêu tại điểm 2.2 khoản 2 điều 1;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp, Thủ trưởng đơn vị nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *T. Kim*

Nơi nhận:

- Như điều 4; “để thực hiện”
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ Quận ủy;
- UBND quận: CT; các PCT;
- UBMTTQVN quận; “để giám sát”
- Trường các phòng ban chuyên môn;
- Văn phòng UBND quận;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- Trang thông tin điện tử quận; (để công khai)
- Lưu: VT. (10b)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Trí Dũng



UBND QUẬN CẦU GIẤY
PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CÓ THU
(Ban hành kèm Quyết định số 4544/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị: đồng

S Mã số đơn T Vi sử dụng T ngân sách	C-L-K	Đơn vị	Dự toán thu năm 2023	Dự toán chi từ nguồn thu được đề lại và trích lập nguồn CCTL theo quy định năm 2023	TỔNG CHI NĂM 2023	Tổng số dụng nguồn CCTL đơn vị chi NQ 03, tính gần biên chế...	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2023					Chi không thường xuyên NGUỒN 12
							TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP 2023	DỰ TOÁN CHI SÁCH CẤP 2023		10% tiết kiệm chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL chi NQ03, tính gần biên chế	8	
								Tổng NGUỒN 14	6=7+8			
1	2	3	1	2	3=4+5	4	5=6+9	6=7+8	7	8	9	
A												
1	1127053	622-075	Chi lĩnh vực giáo dục	63.676.200.000	889.336.770.000	110.158.199.000	779.178.571.000	239.298.146.000	6.359.808.000	232.938.338.000	539.880.425.000	
2	1038561	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	1.213.200.000	10.480.551.000	1.974.915.000	8.505.636.000	2.348.490.000	62.965.000	2.285.525.000	6.157.146.000	
3	1038559	622-071	Trường Mầm non Hòa Lan	607.800.000	7.179.366.000	670.681.000	6.508.685.000	1.887.702.000	42.912.000	1.844.790.000	4.620.983.000	
4	1038329	622-071	Trường Mầm non Hòa Mĩ	919.000.000	9.596.543.000	923.743.000	8.672.800.000	2.516.161.000	64.800.000	2.451.361.000	6.156.639.000	
5	1037238	622-071	Trường Mầm non Sơn Ca	891.200.000	9.787.640.000	1.358.428.000	8.429.212.000	2.067.237.000	63.504.000	2.003.733.000	6.361.975.000	
6	1037892	622-071	Trường Mầm non Thùy Tiên	714.200.000	9.510.766.000	801.387.000	8.709.379.000	2.491.754.000	54.720.000	2.437.034.000	6.217.625.000	
7	1043454	622-071	Trường Mầm non Hương Dương	986.000.000	9.246.183.000	676.397.000	8.433.973.000	2.546.509.000	50.832.000	2.495.677.000	5.887.464.000	
8	1043126	622-071	Trường Mầm non Sơn Hồng	589.800.000	8.289.966.000	1.224.433.000	8.121.499.000	2.127.135.000	70.560.000	2.056.594.000	5.994.344.000	
9	1043450	622-071	Trường Mầm non Hòa Sen	703.600.000	6.107.033.000	721.760.000	5.385.273.000	1.281.082.000	50.112.000	1.230.970.000	4.104.191.000	
10	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yên	902.000.000	9.923.806.000	1.436.624.000	8.487.182.000	1.820.294.000	64.080.000	1.756.214.000	6.666.888.000	
11	1043044	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	697.400.000	7.294.539.000	670.691.000	6.623.868.000	1.852.457.000	49.248.000	1.803.209.000	4.771.411.000	
12	1043448	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	644.400.000	6.978.418.000	733.996.000	6.244.422.000	1.660.758.000	45.792.000	1.614.966.000	4.583.664.000	
13	1080674	622-071	Trường Mầm non Nhất Quỳnh	1.040.800.000	9.103.872.000	1.178.297.000	7.925.575.000	1.995.323.000	74.016.000	1.921.307.000	5.930.252.000	
14	1069692	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	1.590.600.000	15.354.941.000	1.809.951.000	13.544.990.000	3.653.534.000	112.320.000	3.541.214.000	9.891.456.000	
15	1043125	622-071	Trường Mầm non Hòa Hồng	976.400.000	9.554.361.000	609.546.000	8.944.815.000	2.791.659.000	69.264.000	2.722.595.000	6.153.156.000	
16	1071100	622-071	Trường Mầm non Hồng Nhung	1.257.000.000	14.042.590.000	1.504.271.000	12.538.319.000	3.586.887.000	88.560.000	3.498.327.000	8.951.432.000	
17	1037234	622-071	Trường Mầm non Vầng Anh	1.132.200.000	11.925.412.000	1.135.326.000	10.390.086.000	2.834.248.000	80.784.000	2.753.464.000	7.555.838.000	
18	1080928	622-071	Trường Mầm non Hương Sen	785.200.000	7.933.766.000	740.878.000	7.192.888.000	2.072.023.000	55.872.000	2.016.131.000	5.120.885.000	
19	1118061	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	1.299.000.000	11.106.980.000	1.235.542.000	9.871.438.000	2.494.584.000	92.160.000	2.402.424.000	7.376.854.000	
20	1120226	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	620.000.000	6.455.609.000	867.738.000	5.587.871.000	1.325.859.000	43.920.000	1.281.939.000	4.262.012.000	
21	1120463	622-071	Trường Mầm non Hòa Phương Đô	765.400.000	9.343.423.000	1.085.813.000	8.257.610.000	2.200.459.000	54.000.000	2.146.495.000	6.057.115.000	
22	1122312	622-071	Trường Mầm non Tương Vị	426.800.000	4.634.074.000	301.950.000	4.332.124.000	1.238.376.000	29.952.000	1.208.424.000	3.693.748.000	
23	1124079	622-071	Trường Mầm non Sóc Nâu	1.285.200.000	10.935.108.000	803.385.000	10.131.723.000	2.847.568.000	91.584.000	2.755.984.000	7.284.155.000	
24	1131667	622-071	Trường Mầm non Mai Vàng	319.000.000	4.455.861.000	195.080.000	4.260.781.000	1.295.361.000	22.320.000	1.273.041.000	2.965.420.000	
25	1069263	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thường Hiền	0	24.144.901.000	1.332.062.000	22.816.900.000	9.520.383.000	172.640.000	9.347.743.000	13.299.456.000	
26	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ch	0	13.876.378.000	915.656.000	12.960.722.000	5.213.465.000	106.080.000	5.107.385.000	7.747.237.000	
27	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	0	11.812.517.000	736.629.000	11.075.888.000	4.431.800.000	84.880.000	4.346.920.000	6.644.088.000	
28	1069270	622-072	Trường Tiểu học Hạnh Thông	0	15.956.586.000	971.057.000	14.985.529.000	5.965.258.000	134.960.000	5.830.278.000	9.020.291.000	
29	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Việt Xuân	0	16.908.033.000	310.779.000	16.597.254.000	7.090.234.000	154.320.000	6.935.934.000	9.507.000.000	
30	1038317	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	0	12.603.706.000	791.362.000	11.812.344.000	4.727.550.000	104.000.000	4.623.550.000	7.084.794.000	
31	1038325	622-072	Trường Tiểu học Kim Đồng	0	19.836.213.000	1.490.056.000	18.346.157.000	6.944.083.000	197.760.000	6.746.323.000	11.402.074.000	
32	1043444	622-072	Trường Tiểu học Chí Lăng	0	13.662.738.000	822.303.000	12.840.435.000	5.129.806.000	111.360.000	5.018.446.000	7.710.629.000	
33	1043446	622-072	Trường Tiểu học Minh Khai	0	14.852.423.000	1.003.615.000	13.848.808.000	5.481.783.000	132.320.000	5.349.463.000	8.367.025.000	
34	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	0	21.013.548.000	1.297.446.000	19.716.102.000	7.993.753.000	187.840.000	7.508.913.000	11.722.349.000	
35	1038322	622-072	Trường Tiểu học An Hội	0	29.115.871.000	1.932.450.000	27.183.421.000	10.842.723.000	274.640.000	10.568.991.000	16.340.690.000	
36	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lam Sơn	0	16.038.146.000	1.058.264.000	14.979.882.000	6.033.802.000	140.000.000	5.893.802.000	8.946.080.000	
37	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Hoàn	0	11.849.179.000	564.075.000	11.285.104.000	4.556.229.000	117.680.000	4.439.041.000	6.727.349.000	
38	1067990	622-072	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	0	24.028.278.000	1.108.445.000	22.919.833.000	9.560.729.000	203.600.000	9.356.629.000	13.359.604.000	
39	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	0	28.999.130.000	1.457.280.000	27.541.850.000	11.400.549.000	293.120.000	11.107.429.000	16.141.301.000	
40	1069268	622-072	Trường Tiểu học Trần Quang Khải	0	12.485.974.000	531.016.000	11.954.958.000	4.962.792.000	105.520.000	4.857.272.000	6.992.166.000	
41	1038958	622-072	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	0	13.583.523.000	798.921.000	12.784.602.000	5.089.785.000	126.720.000	4.963.065.000	7.694.817.000	
42	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	0	13.741.209.000	753.500.000	12.987.709.000	5.251.391.000	165.200.000	5.086.191.000	7.736.318.000	

43	1122167	622-072	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ	0	0	8.122.374.000	529.255.000	7.593.119.000	3.132.641.000	72.000.000	3.060.641.000	4.460.478.000
44	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	0	0	9.310.099.000	489.440.000	8.820.659.000	3.482.548.000	119.440.000	3.363.108.000	5.338.111.000
45	1043128	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	2.782.500.000	2.782.500.000	22.726.489.000	3.943.804.000	18.782.685.000	4.732.352.000	111.300.000	4.621.052.000	14.050.333.000
46	1043130	622-073	Trường THCS Gò Vấp	1.813.500.000	1.813.500.000	15.608.988.000	2.475.935.000	13.133.053.000	3.471.881.000	72.540.000	3.399.341.000	9.661.172.000
47	1067963	622-073	Trường THCS Quang Trung	3.036.000.000	3.036.000.000	25.343.026.000	4.364.656.000	20.978.370.000	5.273.165.000	121.440.000	5.151.725.000	15.705.205.000
48	1067964	622-073	Trường THCS Phan Văn Chiểu	3.673.500.000	3.673.500.000	28.147.080.000	8.229.173.000	19.917.907.000	2.395.196.000	146.940.000	2.248.256.000	17.522.711.000
49	1043127	622-073	Trường THCS Phạm Tây Hồ	3.984.000.000	3.984.000.000	29.683.023.000	6.545.511.000	23.137.512.000	4.642.741.000	159.360.000	4.483.381.000	18.494.771.000
50	1067966	622-073	Trường THCS An Nhơn	3.532.500.000	3.532.500.000	22.049.282.000	6.191.710.000	15.857.572.000	1.545.485.000	141.300.000	1.404.185.000	14.312.087.000
51	1043129	622-073	Trường THCS Nguyễn Du	2.923.500.000	2.923.500.000	22.734.715.000	4.023.670.000	18.711.045.000	4.597.837.000	116.940.000	4.480.897.000	14.113.208.000
52	1052167	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi	2.734.500.000	2.734.500.000	17.264.280.000	4.270.660.000	12.993.620.000	1.883.088.000	109.380.000	1.773.708.000	11.110.532.000
53	1051807	622-073	Trường THCS Lý Tự Trọng	3.100.500.000	3.100.500.000	22.821.507.000	4.592.875.000	18.228.632.000	3.858.335.000	124.020.000	3.734.315.000	14.370.297.000
54	1051800	622-073	Trường THCS Thông Tây Hội	2.004.000.000	2.004.000.000	16.556.621.000	2.902.418.000	13.654.203.000	3.414.831.000	80.160.000	3.334.671.000	10.239.372.000
55	1051801	622-073	Trường THCS Trương Sơn	1.353.000.000	1.353.000.000	9.805.561.000	2.639.903.000	7.165.658.000	933.036.000	54.120.000	878.916.000	6.232.622.000
56	1109860	622-073	Trường THCS Nguyễn Trãi	4.132.500.000	4.132.500.000	30.592.503.000	5.654.298.000	24.938.205.000	5.626.014.000	165.300.000	5.460.714.000	19.312.191.000
57	1118001	622-073	Trường THCS Tân Sơn	3.034.500.000	3.034.500.000	19.841.831.000	4.990.199.000	14.851.632.000	2.055.200.000	121.380.000	1.933.820.000	12.796.432.000
58	1120706	622-073	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	3.126.000.000	3.126.000.000	22.104.909.000	4.040.245.000	18.064.664.000	4.023.392.000	125.040.000	3.898.352.000	14.041.272.000
59	1124016	622-073	Trường THCS Phan Văn Trị	1.309.500.000	1.309.500.000	11.797.628.000	2.099.692.000	9.697.936.000	2.557.088.000	52.380.000	2.504.708.000	7.140.848.000
60	1037138	622-072	Trường Tiểu học Hồng Gấm			15.843.326.000	864.016.000	14.979.310.000	5.836.757.000	140.480.000	5.696.277.000	9.142.553.000
61	1038803	622-072	Trường giáo dục chuyên biệt Hy Vong				246.307.000	6.277.670.000	2.345.149.000	37.467.000	2.307.682.000	3.932.521.000
II			Chi sự nghiệp Y tế	17.826.000.000	17.826.000.000	54.973.000.000	200.000.000	54.773.000.000	19.592.000.000	0	19.592.000.000	35.181.000.000
62	1086089	623-131	Trung tâm y tế dự phòng	17.826.000.000	17.826.000.000	54.973.000.000	200.000.000	54.773.000.000	19.592.000.000	0	19.592.000.000	35.181.000.000
III			Chi hoạt động Văn hoá	0	0	3.769.033.000	833.437.000	2.935.596.000	121.270.000	0	2.814.326.000	0
63	1071013	625-161	Trung tâm văn hoá	0	0	2.399.033.000	833.437.000	1.565.596.000	14.270.000	14.270.000	1.551.326.000	0
64	1038146	711-161	Nhà Thiếu nhi	0	0	1.370.000.000		1.370.000.000	107.000.000	107.000.000		1.263.000.000
IV			Chi hoạt động thể dục thể thao	0	0	2.874.251.000	223.218.000	2.651.033.000	737.198.000	33.522.000	703.676.000	1.913.835.000
65	1038562	625-221	Trung tâm thể dục thể thao	0	0	2.874.251.000	223.218.000	2.651.033.000	737.198.000	33.522.000	703.676.000	1.913.835.000
V			Chi hoạt động Đào tạo	913.100.000	913.100.000	16.244.643.000	2.732.743.000	13.511.900.000	0	0	0	13.511.900.000
66	1038327	799-092	Trường trung cấp nghề Quang Trung	913.100.000	913.100.000	16.244.643.000	2.732.743.000	13.511.900.000	0	0	0	13.511.900.000
			TỔNG	82.415.300.000	82.415.300.000	967.197.697.000	114.147.597.000	853.050.100.000	259.748.614.000	6.514.600.000	253.234.014.000	593.301.486.000